



wú shí wú kè

无时无刻

adverbial phrase · all the time; constantly

Example Sentences

Tā wú shí wú kè bù zài xiǎng niàn jiā xiāng.
他无时无刻不在想念家乡。

He misses his hometown all the time.

Mǔ qīn wú shí wú kè bù guān xīn hái zǐ de ān quán.
母亲无时无刻不关心孩子的安全。

The mother is constantly concerned about her child's safety.

Trace each character, then write the word on your own.

无	无	无	无	无	无	无				
时	时	时	时	时	时	时	时	时	时	时
无	无	无	无	无	无	无				
刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻